Số: 5199/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-11-25T08:51:09+07:00

**Phụ lục**

**DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2026 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

*(Kèm theo Quyết định số 5199/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan/đơn vị quản lý vốn | Quyết định đầu tư (kể cả quyết định đầu tư điều chỉnh) | | | | | | Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025 | | | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách trung ương | Chênh lệch | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách trung ương sau điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | Tăng | Giảm (-) | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Vốn khác | | | | | |
| | | | | | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Vốn khác | | | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | - | |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | | **32.980.207** | **27.387.309** | **4.946.616** | **646.282** | **10.721.911** | **9.449.746** | **1.272.165** | **-** | **6.297.518** | **1.767.052** | **-1.767.052** | **6.297.518** | |
| **A** | **DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2026-2030** | | | | | **26.820.207** | **21.227.309** | **4.946.616** | **646.282** | **10.721.911** | **9.449.746** | **1.272.165** | **-** | **6.293.060** | **1.767.052** | **-1.762.594** | **6.297.518** | |
| **I** | **DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KHẨN CẤP PHỤC VỤ HỘI NGHỊ APEC 2027** | | | | | **13.294.015** | **8.701.117** | **3.946.616** | **646.282** | **1.784.793** | **1.512.627** | **272.165** | **-** | **3.543.999** | **1.767.052** | **-413.533** | **4.897.518** | |
| 1 | Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn | Đặc khu Phú Quốc | | | | 863.577 | 604.504 | 259.073 | - | 300.000 | 215.460 | 84.540 | | 389.044 | - | -89.044 | 300.000 | |
| + | Dự án đầu tư Hồ nước Cửa Cạn; Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình. | | Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang | 2025-2027 | số 924/QĐ-UBND, 09/9/2025; số 1562/QĐ-UBND, 16/10/2025 của UBND tỉnh; | 863.577 | 604.504 | 259.073 | | 300.000 | 215.460 | 84.540 | | 389.044 | | -89.044 | 300.000 | |
| 2 | Dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2 | Đặc khu Phú Quốc | | 2025-2027 | Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1815/QĐ-UBND ngày 19/6/2025; số 1834/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của UBND tỉnh | 1.520.698 | 1.064.489 | 456.209 | - | 237.000 | 237.000 | - | - | 825.489 | - | -125.489 | 700.000 | |
| + | Dự án đầu tư Hồ nước Dương Đông 2 - Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình | | Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang | 2025-2027 | số 1834/QĐ-UBND, 10/11/2025 của UBND tỉnh; | 1.520.698 | 1.064.489 | 456.209 | | 237.000 | 237.000 | | | 825.489 | | -125.489 | 700.000 | |
| 3 | Dự án xây dựng kè và san lấp mặt bằng xây dựng Trung tâm tổ chức hội nghị APEC và các công trình chức năng | Đặc khu Phú Quốc | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 2025-2027 | số 995/QĐ-UBND, 10/9/2025; số 2964/QĐ-UBND, 20/6/2026; số 4451/QĐ-UBND, 27/9/2026 của UBND tỉnh | 1.755.000 | 1.228.500 | 526.500 | | 411.107 | 294.000 | 117.107 | | 686.000 | 150.000 | | 836.000 | |
| 4 | Dự án Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 – Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 – ĐT.973 | Đặc khu Phú Quốc | | 2025-2027 | Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1769/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh | 6.837.312 | 4.786.118 | 2.051.194 | - | 595.518 | 525.000 | 70.518 | - | 973.000 | 1.617.052 | 0 | 2.590.052 | |
| + | Dự án thành phần đầu tư xây dựng công trình Đường tỉnh ĐT.975 (đoạn từ ĐT.973 – Cảng hàng không Phú Quốc - ĐT.975 – ĐT.973) | | Sở Xây dựng tỉnh An Giang | 2025-2027 | số 917/QĐ-UBND ngày 09/9/2025; số 4545/QĐ-UBND, 03/10/2026; số 4638/QĐ-UBND ngày 10/10/2026 của UBND tỉnh; | 6.837.312 | 4.786.118 | 2.051.194 | | 595.518 | 525.000 | 70.518 | | 973.000 | 1.617.052 | | 2.590.052 | |
| 5 | Dự án Đại lộ APEC | Đặc khu Phú Quốc | | 2025-2027 | Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1773/QĐ-UBND ngày 17/6/2025; 994/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh | 1.817.428 | 667.506 | 503.640 | 646.282 | 136.536 | 136.536 | - | - | 425.466 | - | -150.000 | 275.466 | |
| + | Dự án Đại lộ APEC | | Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông tỉnh An Giang | 2025-2027 | số 994/QĐ-UBND, 10/9/2025; số 2730/QĐ-UBND, 31/12/2025 của UBND tỉnh; | 1.817.428 | 667.506 | 503.640 | 646.282 | 136.536 | 136.536 | | | 425.466 | | -150.000 | 275.466 | |

| TT | Danh mục dự án | Địa điểm xây dựng | Cơ quan/đơn vị quản lý vốn | Quyết định đầu tư (kể cả quyết định đầu tư điều chỉnh) | | | | | | Lũy kế vốn đã giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2025 | | | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách trung ương | Chênh lệch | | Kế hoạch đầu tư năm 2026 nguồn vốn ngân sách trung ương sau điều chỉnh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Thời gian khởi công - hoàn thành | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | Tăng | Giảm (-) | | |
| | | | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: | | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Vốn khác | | | | | |
| | | | | | | | Ngân sách trung ương | Ngân sách địa phương | Vốn khác | | | | | | | | | |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* |
| 6 | Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, chuyển đổi số xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh quản lý toàn diện thành phố Phú Quốc | Đặc khu Phú Quốc | Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh An Giang | 2025-2027 | Số 948/QĐ-TTg ngày 19/5/2025 của TTCP; số 1723/QĐ-UBND ngày 15/6/2025 của UBND tỉnh | 500.000 | 350.000 | 150.000 | | 104.632 | 104.632 | | | 245.000 | | -49.000 | 196.000 | |
| **II** | **LĨNH VỰC GIAO THÔNG** | | | - | - | **13.526.192** | **12.526.192** | **1.000.000** | - | **8.937.118** | **7.937.118** | **1.000.000** | - | **2.749.061** | - | **-1.349.061** | **1.400.000** | |
| **II.1** | **DỰ ÁN ĐƯỜNG CAO TỐC** | | | | | **13.526.192** | **12.526.192** | **1.000.000** | - | **8.937.118** | **7.937.118** | **1.000.000** | - | **2.749.061** | - | **-1.349.061** | **1.400.000** | |
| 1 | Dự án thành phần 1 thuộc dự án đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1 | Tỉnh An Giang (qua nhiều địa phương) | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 2022-2027 | 222/QĐ-UBND 28/02/2023; số 1035/QĐ-UBND ngày 30/3/2026 | 13.526.192 | 12.526.192 | 1.000.000 | | 8.937.118 | 7.937.118 | 1.000.000 | | 2.749.061 | | -1.349.061 | 1.400.000 | |
| **B** | **DỰ ÁN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030** | | | | | **6.160.000** | **6.160.000** | - | - | - | - | - | - | **4.458** | - | **-4.458** | - | |
| **I** | **LĨNH VỰC GIAO THÔNG** | | | | | **6.160.000** | **6.160.000** | - | - | - | - | - | - | **4.458** | - | **-4.458** | - | |
| **I.1** | **DỰ ÁN LIÊN KẾT VÙNG THEO KẾT LUẬN CỦA LÃNH ĐẠO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC** | | | | | **1.692.000** | **1.692.000** | - | - | - | - | - | - | **1.058** | - | **-1.058** | - | |
| 1 | Dự án Tuyến đường tránh Quốc lộ 91 qua đô thị Cái Dầu – Vĩnh Thạnh Trung | Xã Bình Mỹ, xã Châu Phú và xã Vĩnh Thạnh Trung, tỉnh An Giang. | Ban Quản lý dự án tỉnh An Giang | 2026-2029 | 701/QĐ-BQLDA ngày 17/9/2025 của Ban QLDA tỉnh | 1.692.000 | 1.692.000 | | | - | | | | 1.058 | | -1.058 | | |
| **I.2** | **DỰ ÁN THEO BÁO CÁO CHÍNH TRỊ TỈNH AN GIANG (dự kiến bố trí theo nguyên tắc, tiêu chí tính điểm)** | | | | | **4.468.000** | **4.468.000** | - | - | - | - | - | - | **3.400** | - | **-3.400** | - | |
| 1 | Đầu tư xây dựng công trình cầu Ba Hòn 2 kết nối đường bộ ven biển từ Kiên Lương đi Hà Tiên | Xã Kiên Lương, tỉnh An Giang | Sở Xây dựng tỉnh An Giang | 2026-2031 | Số 40/QĐ-SGTVT ngày 18/3/2024; | 4.468.000 | 4.468.000 | | | - | | | | 3.400 | | -3.400 | | |